

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Công bố số: 833/LSXD-TC ngày 18 tháng 4 năm 2019

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 3 năm 2019)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,395	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,435	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1,415	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,485	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,520	
8	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	Thị trường TTH
II	NHỰA ĐƯỜNG				
9	Nhựa đường đông thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	14,500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
10	Nhựa đường đông phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	14,700	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
11	Cát xây		đ/m3	320,000	Giá bình quân tại các bãi trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
12	Cát tô		đ/m3	320,000	
13	Cát đúc		đ/m3	350,000	
15	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mô: Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện <u>Phong Điền</u> ; Khe Bàng, <u>Hương Trà</u> ; Trốc Voi, núi Gích Dương, <u>Hương Thủy</u> ; đồi Động Tranh, xã Lộc Điền, núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy, <u>Phủ Lộc</u>		đ/m3	27,500	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch tuynel				Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
16	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	
17	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	
18	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
19	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
20	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
21	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
22	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
23	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
24	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,600	
25	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x39 cm	đ/viên	4,600	
26	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	6,100	
27	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8,800	
28	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4,300	
29	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,300	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu
30	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2,300	Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
31	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,100	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
32	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	
33	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
34	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
35	Gạch block bê tông M75, VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	
36	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	

(Ban hành tháng 3 năm 2019)

37	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
38	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5,200	
39	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8,400	
c	Gạch không nung 83				
40	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	Công ty TNHH XDTM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
41	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200	
42	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200	
43	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200	
d	Gạch không nung Tâm An				Công ty CP VLXD Tâm An; Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà (bao gồm bốc lên phương tiện)
44	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
45	Gạch block 6 lỗ M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
46	Gạch block đặc M75	10x20x30	đ/viên	4,000	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
47	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,200	
48	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,000	
49	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,000	
b	Gạch Terrazzo Long Thọ				
50	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
51	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	
52	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	
c	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				
53	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11,000	
54	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32,500	
55	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38,500	
56	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44,500	
d	Gạch Terrazzo Việt Nhật				Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
57	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	
58	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
59	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
e	Gạch tự chèn Việt Nhật				
60	Gạch con sâu màu đen M150		đ/m2	110,000	
61	Gạch con sâu màu xanh crom M150		đ/m2	154,000	
62	Gạch con sâu các màu khác M150		đ/m2	121,000	
63	Gạch lát vỉa hè màu đen, M150	30x30x6 cm	đ/m2	110,000	
64	Gạch lát vỉa hè màu xanh crom, M150	30x30x6 cm	đ/m2	154,000	
65	Gạch lát vỉa hè các màu khác, M150	30x30x6 cm	đ/m2	121,000	
f	Gạch Terrazzo Thành An Phát				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sông Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
66	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	
67	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	
68	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	
g	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
69	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,700	
70	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8,700	
71	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,400	
72	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15,500	
73	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16,500	
74	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18,500	
h	Gạch Terrazzo Tâm An				Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
75	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,900	
76	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
77	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
78	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,600	

4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
79	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..
80	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170,000	
81	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160,000	
82	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205,000	
83	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220,000	
84	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225,000	
85	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294,000	
86	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800,000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
87	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1,050,000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				
88	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	
89	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253,000	
90	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289,000	
91	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
92	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
93	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141,000	
94	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140,000	
95	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254,000	
96	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	
97	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141,000	
98	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140,000	
99	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283,000	
100	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294,030	
c	Gạch công ty TNHH Lixil Việt Nam				Công ty TNHH Lixil Việt Nam; chi nhánh TPHCM; số 97 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận, TP.HCM; giá bán trên địa bàn tỉnh TTH
101	Gạch ốp tường	235x80mm; Inax-40B/CK-1	đ/m2	1,500,000	
102	Gạch tráng men ốp vỏ hầm	145x45x7mm, Inax 355F/Tunnel-White bright	đ/m2	2,167,000	Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chữ, Lộc Điện, Phú Lộc; kho rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				
103	Đá đen Huế loại 1	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660,000	
104	Đá đen Huế loại 2	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480,000	
105	Đá đen Huế loại 3	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290,000	
106	Đá xẻ thô		đ/m2	270,000	
107	Đá đen Huế băm khô		đ/m2	370,000	
108	Đá via 900x220x200		đ/viên	520,000	
109	Đá đen Huế loại 1	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900,000	
110	Đá đen Huế loại 2	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680,000	Thị trường Huế
111	Đá đen Huế loại 3	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430,000	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
112	Đinh		đ/kg	18,000	
B	TÔN LỢP				
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
113	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	58,000	

114	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	71,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.	
115	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	77,000		
116	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	87,000		
117	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	95,000		
118	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	105,000		
119	Tôn mạ màu	0,50 x 1,08	đ/m	118,000		
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
120	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	73,000		
121	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	79,000		
122	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	89,000		
123	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	97,000		
124	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	107,000		
125	Tôn mạ màu	0,5 x 0,95	đ/m	120,000		
3	Tôn lạnh (AZ70)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
126	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	69,000		
127	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	79,000		
128	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	85,000		
129	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	94,000		
130	Tôn lạnh phương nam	0,49 x 1,08	đ/m	104,000		
4	Nhà máy Tôn xấp Đại Long - Đoàn Luyến (Tôn xấp giấy bạc, chiều dày lớp xấp 17/34mm, tôn cán 11 sóng)					
	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương, Zacs giảm nhiệt AZ100 (màu xanh rêu, đỏ đậm, Hỏa phát đạt, Mộc khởi sinh, Thổ bình an, Dương khai lộc, Vàng gọi phúc)					
131	0,40mm x 1070mm		đ/m	234,500	Công ty TNHH Thương mại Số 1; 487 Lê Duẩn, Đông Hà, Quảng Trị; ĐT: 02332211279; Fax: 02333561417; Giá bán tại Huế, TT.Phong Điền, Tứ Hạ, TT.Phú Lộc, TT. Phú Đa.	
132	0,42mm x 1070mm		đ/m	242,500		
133	0,45mm x 1070mm		đ/m	256,500		
134	0,47mm x 1070mm		đ/m	268,000		
135	0,50mm x 1070mm		đ/m	277,500		
	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
136	0,35mm x 1070mm		đ/m	190,500		
137	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000		
138	0,45mm x 1070mm		đ/m	209,500		
	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương tím...)					
139	0,35mm x 1070mm		đ/m	192,500		
140	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000		
141	0,42mm x 1070mm		đ/m	207,500		
142	0,45mm x 1070mm		đ/m	213,500		
	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
143	0,35mm x 1070mm		đ/m	183,500		
144	0,40mm x 1070mm		đ/m	190,500		
145	0,45mm x 1070mm		đ/m	196,000		
	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam					
146	0,35mm x 1070mm		đ/m	187,000		
147	0,40mm x 1070mm		đ/m	196,500		
148	0,45mm x 1070mm		đ/m	204,500		
5	Tôn Đông Á					
	Tôn lạnh				Công ty Cổ phần tôn Đông Á, Đường số 5, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương;	
149	0,22(mm) x 1,2 m - AZ70 laphong	JIS G3321:2010	đ/m	62,000		
150	0,3 x 1,2 - AZ70 laphong		đ/m	73,000		
151	0,35 x 1,2 - AZ100		đ/m	83,000		
152	0,4 x 1,2 - AZ100		đ/m	93,000		
153	0,45 x 1,2 - AZ100		đ/m	103,000		
154	0,5 x 1,2 - AZ100		đ/m	110,000		
	Tôn lạnh màu thông dụng					

155	0,3 x 1,2	JIS G3322:2012	đ/m	73,000	Giá bán tại 205 Hùng Vương, Huế.
156	0,35 x 1,2		đ/m	83,000	
157	0,4 x 1,2		đ/m	93,000	
158	0,45 x 1,2		đ/m	103,000	
159	0,5 x 1,2		đ/m	110,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
160	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
161	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
162	Thép hình I		đ/kg	15,500	Thị trường Huế
163	Thép hình U		đ/kg	13,500	
164	Thép hình V, L		đ/kg	15,500	
165	Thép tấm		đ/kg	15,300	
166	Thép lá		đ/kg	18,000	
2	Thép buộc:				
167	Thép buộc (đen)	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	Thị trường Huế
3	Thép Việt Mỹ				Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại chân công trình thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
168	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	14,795	
169	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	14,850	
170	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14,575	
171	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15,070	
172	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	14,795	
173	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15,180	
174	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	14,905	
4	Thép Pomina				
175	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	16,115	Công ty TNHH TM và SX Thép Việt; giá bán tại TP Huế
176	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A	đ/kg	15,895	
177	Thép cây D12-D20, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15,730	
178	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,225	
179	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,115	
180	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,445	
181	Thép cây D10, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,335	
182	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,225	
183	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,555	
5	Thép Hòa Phát				
184	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	14,600	
185	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	14,700	
186	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,920	
187	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,800	
188	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	15,020	
189	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,600	
190	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,820	
E	XÀ GỖ MẠ KẼM C				
191	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	48,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tấn Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tấn
192	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	52,000	
193	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	52,000	
194	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	56,000	
195	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	62,000	
196	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	65,000	
197	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	69,000	
198	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	77,000	
199	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	80,000	
200	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	108,000	

F	XÀ GỖ HỘP MẠ KẼM (6M/CÂY)					Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
201	Hộp kẽm 20x20x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	84,000		
202	Hộp kẽm 20x20x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	96,000		
203	Hộp kẽm 20x40x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	146,000		
204	Hộp kẽm 30x30x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	128,000		
205	Hộp kẽm 30x30x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	147,000		
206	Hộp kẽm 40x40x1,0y	Mạ kẽm	đ/cây	144,000		
207	Hộp kẽm 40x40x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	171,000		
208	Hộp kẽm 30x60x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	193,000		
209	Hộp kẽm 30x60x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	223,000		
210	Hộp kẽm 30x60x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	282,000		
211	Hộp kẽm 40x80x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	257,000		
212	Hộp kẽm 40x80x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	298,000		
213	Hộp kẽm 40x80x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	380,000		
214	Hộp kẽm 40x80x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	421,000		
215	Hộp kẽm 50x100x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	376,000		
216	Hộp kẽm 50x100x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	479,000		
217	Hộp kẽm 50x100x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	530,000		
218	Hộp kẽm 60x120x1.8y	Mạ kẽm	đ/cây	577,000		
G	LƯỚI THÉP					
219	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,800		
220	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	20,000		
H	THÉP SEAH VIỆT NAM					
221	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	19,910	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp	
222	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,910		
223	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,580		
224	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,020		
225	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,680		
226	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80,1.	đ/kg	26,290		
227	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,410		
228	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,410		
I	BU LÔNG					
229	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000	Thị trường Huế	
230	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000		
231	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000		
232	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000		
233	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000		
234	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000		
K	NEO THÉP					
235	Neo SN 250KN, L=3m; SD345/CB400-V	JIS G 3112:2010 và TCVN 1651-2:2008	đ/bộ	765,600	Công ty CO KT&QL Hầm đường bộ Hải Vân. Giá bán đến chân công trình tỉnh TTH	
236	Neo SN 250KN, L=4m; SD345/CB400-V		đ/bộ	928,400		
V	CỬA CÁC LOẠI					

A	CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
237	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2,018,000	
238	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ		đ/m2	2,879,000	
239	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ		đ/m2	2,904,000	
240	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ		đ/m2	2,950,000	
241	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ		đ/m2	2,980,000	
242	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ		đ/m2	2,991,000	
243	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ		đ/m2	3,050,000	
244	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 9.520.000 đ/bộ		đ/m2	3,520,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
245	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)		đ/m2	2,349,920	
246	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)		đ/m2	2,984,000	
247	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)		đ/m2	2,995,000	
248	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)		đ/m2	3,328,200	
249	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)		đ/m2	3,376,296	
250	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)		đ/m2	3,423,600	
251	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)		đ/m2	3,471,300	
252	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)		đ/m2	3,391,500	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,2mm; PKKK GQ-kính trắng 5mm)				CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc
253	Hệ vách kính		đ/m2	1,805,000	
254	Vách kính vòng cung		đ/m2	2,800,000	
255	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ		đ/m2	2,200,000	
256	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ		đ/m2	2,650,000	
257	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ		đ/m2	2,650,000	
258	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ		đ/m2	2,650,000	
259	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ		đ/m2	2,650,000	

(Ban hành tháng 3 năm 2019)

260	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đầy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	8,38mm trắng hoặc 10mm cường lực + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
261	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đầy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
262	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyên động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
263	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lê 3D, lê trung gian, thanh khóa chuyên động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đầy khóa, thanh keleton 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
264	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đầy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	
C	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)			
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			
265	Vách kính cố định	đ/m2	2,307,000	Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 - KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000- Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
266	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2,669,000	
267	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lê chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2,822,000	
268	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lê chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3,082,000	
269	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lê 3D, bộ khóa chia (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,380,000	
270	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3,540,000	
271	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lê 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3,537,000	
272	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lê 3D, 08 bản lê Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,659,000	
D	CỬA NHỰA uPVC KANI DOOR (Profile SPARLEE-hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật 6,38 mm)			
273	Vách kính, chưa bao gồm pk GQ: 70.000đ/bộ	đ/m2	1,705,000	Công ty TNHH Khang Ninh, 48 Trần Quốc Toản, Huế, Tel: 0234.3599.978; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
274	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 520.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000	
275	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 780.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000	
276	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm pk GQ: 480.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
277	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm pk GQ: 890.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
278	Cửa sổ 4 cánh mở quay, hất chưa bao gồm pk GQ: 1.690.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
279	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 1.820.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
280	Cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 2.080.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
281	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 1.450.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
282	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 2.550.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
283	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 5.490.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
E	CỬA GREEN HOUSE			
I	Cửa nhựa uPVC, profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm			
284	Hệ vách kính	đ/m2	2,512,000	Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566;
285	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chia 916.000 đ/bộ	đ/m2	3,754,000	
286	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 888.000 đ/bộ	đ/m2	3,402,000	
287	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lê 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 1.096.000 đ/bộ	đ/m2	3,360,000	
288	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lê 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chia 1.776.000 đ/bộ	đ/m2	3,369,000	

289	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.243.000 đ/bộ	đ/m2	3,422,000	giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.	
290	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ	đ/m2	3,673,000		
291	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ	đ/m2	3,260,000		
292	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ	đ/m2	3,375,000		
II	Cửa nhôm hệ EuroVN Aluminum Gold; dày 1,2-2,0mm, hệ 1000, phụ kiện chính hãng cao cấp đồng bộ, kính trắng Việt Nhật.				
293	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2	4,604,000	Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá chưa gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
294		8.38mm	đ/m2	4,686,000	
295	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa chốt âm tự sập: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	5,982,000	
296		8.38mm	đ/m2	6,056,000	
297	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,893,000	
298		8.38mm	đ/m2	6,950,000	
299	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay/mở hất, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm, chốt cánh phụ sử dụng tay nắm có chia: 2.284.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,833,000	
300		8.38mm	đ/m2	6,917,000	
301	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà: 3.694.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,281,000	
302		8.38mm	đ/m2	6,363,000	
303	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm có lẫy gà: 6.000.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,428,000	
304		8.38mm	đ/m2	6,503,000	
305	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, tay nắm đơn (không chia): 2.158.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,223,000	
306		8.38mm	đ/m2	6,312,000	
307	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, chốt âm tự sập cho cánh phụ, tay nắm đơn (không chia): 3.178.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,374,000	
308		8.38mm	đ/m2	6,447,000	
309	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, có lẫy gà, khóa chia: 11.808.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,618,000	
310		8.38mm	đ/m2	6,676,000	
III	Cửa thép (chống cháy).				
311	Cửa thép (chống cháy), chưa gồm phụ kiện 1.200.000 đ/bộ, chất chống cháy: bông thủy tinh	1000x2250 mmm	đ/m2	2,720,000	
F	CỬA LUCKY WINDOWS				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				
312	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	1,935,000	CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
313	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2,806,000		
314	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2,678,000		
315	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,945,000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
316	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1,604,000		
317	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyên động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,850,000		
318	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyên động, tay nắm, chống xê 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyên động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,193,000		
319	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,510,000		

G	CỬA EVERLASTING				CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm: - Kính trắng 5mm: - 250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2, Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				
320	Hệ vách kính	đ/m2	1,709,000		
321	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2,475,000		
322	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2,546,000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
323	Vách kính	đ/m2	1,856,000		
324	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2,834,000		
325	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3,226,000		
H	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
326	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tấn Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
327		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
328		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ XÂY DỰNG, VÁN KHUÔN				
329	Gỗ Kiền Huế	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
330	Gỗ nhóm 3- 4	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	
331	Gỗ nhóm 5-6	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	
332	Gỗ ván khuôn (cốp pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR				Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
333	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425,000	
334	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395,000	
335	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2,578,000	
336	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1,940,000	
337	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1,820,000	
338	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1,595,000	
339	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1,540,000	
340	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3,795,000	
341	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3,130,000	
342	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3,010,000	
B	SƠN JOTON				
343	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	385,000	
344	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	295,000	
345	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2,155,000	
346	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,435,000	
347	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1,165,000	
348	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825,000	
349	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1,435,000	
350	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2,385,000	
C	SƠN BOSS				NHÂN HIỆU SONBOSS (MÀU CHUẨN)
351	Bột bả tường nội thất-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	353,400	
352	Bột bả tường nội và ngoại thất-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	422,600	
353	Bột bả tường ngoại thất chống thấm-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	531,100	

354	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register	18L	đ/thùng	1,767,200	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685669 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
355	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register	18L	đ/thùng	2,520,800	
356	Sơn lót chuyên dụng-Sealer Nano	18L	đ/thùng	3,223,900	
357	Sơn nước nội thất-Matt Finish	18L	đ/thùng	1,211,800	
358	Sơn nước nội thất-Chùi sạch dễ dàng-Clean Maximum	18L	đ/thùng	1,834,500	
359	Sơn nội thất-Lăn trần siêu trắng-Ceiling finish	18L	đ/thùng	1,181,800	
360	Sơn ngoại thất chống thấm Bóng mờ-Future	18L	đ/thùng	1,901,800	
361	Sơn nước ngoại thất-Bóng nhẹ-Shell Shine	18L	đ/thùng	2,956,500	
362	Sơn nước ngoại thất bóng Super Satin	18L	đ/thùng	3,435,200	
	NHÂN HIỆU SPRING (MÀU CHUẨN)				
363	Bột bả tường nội thất Spring (New)	40 Kg	đ/bao	301,100	Công ty cổ phần Falcon Coatings Việt Nam, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; TX Hương Thủy; An Lỗ)
364	Bột bả tường ngoại thất Spring (New)	40 Kg	đ/bao	334,700	
365	Sơn lót chống kiềm Spring	18L	đ/thùng	1,436,200	
366	Sơn nước nội thất Spring	18L	đ/thùng	710,600	
367	Sơn nước ngoại thất Spring	18L	đ/thùng	2,008,400	
D	SƠN FALCON				
368	Bột bả nội thất Int Putty	40 Kg	đ/bao	240,000	
369	Bột bả nội và ngoại thất Int&Ext Putty	40 Kg	đ/bao	402,000	
370	Sơn lót nội & ngoại thất Special Primer	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
371	Sơn mịn nội thất Luxury	17 kg	đ/thùng	984,000	
372	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Clean	17 kg	đ/thùng	1,498,000	Công ty cổ phần sơn Nishu chi nhánh Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
373	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao Green	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
374	Sơn mịn ngoại bền màu, chống rêu mốc Classic Latex	17 kg	đ/thùng	2,016,000	
E	SƠN NISHU				
375	Bột bả nội thất BT-01	40 Kg	đ/bao	286,000	
376	Bột bả nội ngoại thất BT-02	40 Kg	đ/bao	422,400	
377	Sơn lót chống kiềm P-Sealer nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,806,200	
378	Sơn lót chống kiềm P-Sealer ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	2,648,800	
379	Sơn nội thất Gran	17L	đ/thùng	1,842,500	
380	Sơn nội thất Lapis	17L	đ/thùng	931,700	
381	Sơn nội thất S-Jasper	17L	đ/thùng	1,036,200	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
382	Sơn ngoại thất Lapis	17L	đ/thùng	2,312,200	
383	Sơn ngoại thất S-Jasper	17L	đ/thùng	3,476,000	
F	SƠN DUTEX				
384	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389,400	
385	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434,500	
386	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2,019,600	
387	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1,313,400	
388	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,427,800	
389	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665,500	
390	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,802,900	
391	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1,323,300	
G	SƠN OEXPO				
392	Bột bả tường nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	370,000	
393	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	425,000	
394	Sơn lót cao cấp nội thất ALKALI PRIMER	18L	đ/thùng	1,780,000	

395	Sơn lót cao cấp ngoại thất ALKALI PRIMER	18L	đ/thùng	2,400,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Ltd.Co., tại Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
396	Sơn nội thất chất lượng cao OEXPO-INTERIOR	18L	đ/thùng	1,190,000	
397	Sơn nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng EASY WIPE	18L	đ/thùng	1,955,000	
398	Sơn ngoại thất RAINKOTE	18L	đ/thùng	2,250,000	
399	Sơn ngoại thất bóng mờ SUPER GOLD	18L	đ/thùng	2,550,000	
H	SƠN NICE SPACE				
400	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270,000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
401	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360,000	
402	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1,840,000	
403	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2,430,000	
404	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	599,000	
405	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1,299,000	
406	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1,600,000	
407	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1,750,000	
I	SƠN ISOTEX				
408	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	295,000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
409	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	395,000	
410	Sơn lót chống kiềm nội thất A961	22kg	đ/thùng	1,759,000	
411	Sơn lót chống kiềm ngoại thất A981	21kg	đ/thùng	2,528,000	
412	Sơn mịn nội thất A963	25kg	đ/thùng	1,045,000	
413	Sơn nội thất A964	24kg	đ/thùng	1,263,000	
414	Sơn mịn ngoại thất A983	23kg	đ/thùng	1,865,000	
K	SƠN BEWIN & COATING VN				
415	Berh-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	306,000	CN Công ty CP Bewin & Coating Vietnam, số 9 Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
416	Berh-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	374,000	
417	Berh-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,847,000	
418	Berh-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,581,000	
419	Berh-Classic-Sơn ngoại thất	24kg	đ/thùng	2,300,000	
420	Berh-Silky-Sơn nội thất	24kg	đ/thùng	1,480,000	
421	Bewin-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	314,000	
422	Bewin-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	360,000	
423	Bewin-Ferhler-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,903,000	
424	Bewin-Ferhler-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,660,000	
425	Bewin-Ferhler-sơn ngoại thất	18 lít	đ/thùng	2,310,000	
426	Bewin-Ferhler-sơn nội thất	18 lít	đ/thùng	1,746,000	
427	Viglacera-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	234,000	
428	Viglacera-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	289,000	
429	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,488,000	
430	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	1,920,000	
431	Viglacera-Gold-sơn ngoại thất	18 lít	đ/thùng	1,846,000	
432	Viglacera-In Fami-sơn nội thất	18 lít	đ/thùng	1,270,000	
L	SƠN NIPPON				
433	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	310,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: 0903020202 0903020202
434	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	370,000	
435	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3,035,200	
436	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2,226,840	

(Ban hành tháng 3 năm 2019)

437	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2,049,740	(0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
438	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,484,560	
439	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	709,940	
M	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
440	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26,730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
441	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28,820	
442	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19,690	
443	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83,380	
444	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	94,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
445	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	38,000	
446	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	146,000	
447	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26,400	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
448	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27,500	
449	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88,000	
450	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198,000	
451	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978,600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
452	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24,400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
453	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26,700	
454	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82,400	
455	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24,400	
N	SƠN CHỐNG THẤM				
456	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
457	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,215,000	
458	Chống thấm Water Seal, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,060,000	
459	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,120,000	
460	Chất chống thấm Dulux Weathershield-Y65, Sơn Dulux	20kg	đ/thùng	2,513,000	
461	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,330,000	
462	Sơn chống thấm pha xi măng-Exterior Stop One-Sơn Boss	18L	đ/thùng	2,760,100	
463	SB02 Sơn chống thấm tường SB02-Exterior Humid Stop Wall-Sơn Boss	17,5L	đ/thùng	3,044,400	
464	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3,721,300	
465	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2,522,000	
466	Hợp chất chống thấm pha xi măng OEXPO UMAX	18L	đ/thùng	2,680,000	
467	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,450,000	
468	Sơn chống thấm đa năng CT21A-sơn Isotex	20kg	đ/thùng	2,613,000	
469	Bewin-Ferhler Water Proof-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng	20kg	đ/thùng	3,398,000	

470	Viglacera-CT16-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng, tỉ lệ 1/1	20kg	đ/thùng	2,568,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
471	Sơn chống thấm NP WP200, Nippon	20kg	đ/thùng	2,890,580	
O	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
472	Sơn chống rỉ- Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75,000	
473	Sơn chống rỉ Super Primer-Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,095,000	
474	Sơn dầu- màu (bóng, mờ)- Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,740,000	
475	Sơn dầu Deluxe- Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,713,700	
476	Sơn chống rỉ- Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,016,300	
477	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140,140	
478	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965,580	
VIII	VECNI, CÁC LOẠI KEO, CHỐNG THẤM				
479	Sơn mài Vecni		đ/kg	35,000	Thị trường Huế
480	Vecni		đ/lít	54,000	
481	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	
482	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
483	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	Tính bình quân	đ/kg	7,700	
484	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/kg	41,000	
485	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
486	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
487	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	
488	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	
489	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
490	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo coppha)	đ/lít	20,240	
491	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
492	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
493	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
494	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
495	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
496	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hổng	đ/kg	176,500	
497	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
498	Màng chống thấm hầm EVA, cuộn 20m	Tiêu chuẩn JIS A-6008; JIS K 6773; JIS K 6252; ASTM D 6392	đ/m2	402,254	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình tỉnh TT-Huế
IX	BỘT MÀU				
499	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
500	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	
501	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
X	EKE, BẮN LỀ, CHỐT CỬA				
502	Bắn lẻ gông cửa đi		đ/cái	12,500	Thị trường Huế
503	Bắn lẻ gông cửa sổ		đ/cái	10,000	
504	Bắn lẻ cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13,500	
505	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	
506	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
507	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	

508	Chốt ngang mạ đồng f1 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
XI	ĐẤT ĐÈN, OXY, QUE HAN, THUỐC NỔ				
509	Đất đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
510	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
511	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
512	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
513	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
514	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
515	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
516	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
517	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
518	Dầu hỏa	KO	đ/lít	15,124	Thị trường Thừa Thiên Huế
519	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	17,488	
520	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	18,848	
521	Diezen	0,05%S	đ/lít	16,107	
522	Mazut	3,5S	đ/kg	14,306	
XIII	ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
523	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	260,000	
524	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	290,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
525	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	270,000	
526	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	310,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
527	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	380,000	
528	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	460,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
529	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	690,000	
530	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	790,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
531	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	920,000	
532	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,130,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
533	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	1,420,000	
534	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,600,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
535	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	2,250,000	
536	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2,450,000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
537	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	3,560,000	
538	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4,010,000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
539	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	218,000	Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phước, Hương Thủy
540	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	265,000	
541	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	403,000	
542	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	719,000	
543	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	978,000	
544	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,409,000	
545	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,567,000	
546	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,150,000	
547	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,280,000	

10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				Phường, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
548	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	286,000	
549	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	302,000	
550	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	510,000	
551	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	813,000	
552	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,151,000	
553	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,535,000	
554	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,850,000	
555	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,550,000	
556	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,900,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
557	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
558	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
559	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
560	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
561	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
562	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
563	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
564	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim đỉnh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
565	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
566	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
567	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
568	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
569	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
570	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
571	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
572	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
573	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
574	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	
575	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
576	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
577	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
578	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
579	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
580	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
E	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
581	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,090,000	
582	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
583	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
584	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
585	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,460,000	
2	Bơm bê tông công trình				
586	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80,000	
587	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	

588	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I: LED tube-bộ LED tube				
589	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS	Cái		113,630	
590	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS	Cái		177,100	
591	Bóng đèn LEDTUBE T8120/18W-SS đầu đèn xoay	Cái		190,300	
592	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS	Cái		102,080	
593	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS	Cái		144,100	
594	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS	Cái		284,900	
595	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS	Bộ		127,050	
596	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS	Bộ		163,680	
597	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS	Bộ		238,700	
598	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS	Bộ		154,000	
599	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS	Bộ		211,750	
600	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS	Bộ		184,800	
601	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S	Bộ		65,450	
602	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S	Bộ		92,400	
603	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S	Bộ		127,050	
604	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S	Bộ		916,300	
605	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S	Bộ		1,347,500	
606	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S	Bộ		916,300	
607	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS	Bộ		236,500	
608	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS	Bộ		419,100	
609	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS	Bộ		856,900	
610	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS	Bộ		618,200	
611	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS	Bộ		903,100	
	II: LED Downlight				
612	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S	Bộ		73,150	
613	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S	Bộ		86,680	
614	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS	Bộ		102,080	
615	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS	Bộ		119,350	
616	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E	Bộ		123,200	
617	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E	Bộ		136,400	
618	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS	Bộ		144,100	
619	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E	Bộ		130,900	
620	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E	Bộ		146,300	
621	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E	Bộ		279,400	
622	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)	Bộ		156,200	
623	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)	Bộ		184,800	
	III: LED bulb				
624	LED BULB (LED A45N1/1W) E27-S	Cái		30,800	
625	LED BULB (LED A45N1/2W) E27-S	Cái		33,000	
626	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S	Cái		36,300	
627	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S	Cái		46,200	
628	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S	Cái		53,900	
629	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S	Cái		61,600	
630	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS	Cái		77,000	
631	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS)	Cái		102,300	
632	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	Cái		138,600	
633	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	Cái		207,900	
634	LED BULB (LED A120/40W)-SS	Cái		254,100	

635	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	Cái	59,730
636	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	Cái	67,430
637	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
638	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	Cái	97,900
639	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	Cái	130,900
640	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	Cái	184,800
641	LED BULB(LED TR120N1/40W) E27-SS	Cái	254,100
642	LED BULB(LED TR140N1/50W) E27-SS	Cái	313,500
	IV: LED ốp trần		
643	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	173,800
644	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	228,800
645	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	267,300
646	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	396,000
647	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	143,000
648	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	221,100
649	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	231,000
650	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	310,200
651	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	246,400
652	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	246,400
653	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	246,400
654	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	246,400
655	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	333,080
656	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	377,300
657	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	550,000
658	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	693,000
	V: LED panel		
659	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	127,050
660	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	167,530
661	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	182,930
662	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w)-S	Bộ	1,617,000
663	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1,617,000
664	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w	Bộ	2,279,200
665	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w	Bộ	2,279,200
666	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	3,061,300
667	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	169,400
668	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	263,780
	VI: LED khác - LED chiếu đường		
669	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	385,000
670	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	418,000
671	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	433,400
672	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242,000
673	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	Bộ	327,800
674	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	Bộ	492,800
675	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	Bộ	558,800
676	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/50w) - LED SS	Bộ	1,068,100
677	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/70w) - LED SS	Bộ	1,521,300
678	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/100w) - LED SS	Bộ	2,109,800
679	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/150w) - LED SS	Bộ	2,983,200
680	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	Bộ	192,500
681	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	Bộ	288,750
682	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	Bộ	442,750
683	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	Bộ	616,000
684	Đèn LED High bay D HB01L 410/30w	Bộ	1,204,500

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Đà Nẵng
Điện thoại: 02363.501189; Fax: 02363.649758; hàng hóa được giao trong nội thành TP Huế

685	Đèn LED High bay D HB01L 410/50w	Bộ	1,411,300
686	Đèn LED High bay D HB01L 410/70w	Bộ	1,478,400
687	Đèn LED High bay D HB01L 500/100w	Bộ	2,637,800
688	Đèn LED High bay D HB01L 500/120w	Bộ	3,022,800
689	Đèn LED High bay D HB01L 500/150w	Bộ	3,407,800
690	Đèn LED High bay D HB02L 430/100w	Bộ	2,368,300
691	Đèn LED High bay D HB02L 430/120w	Bộ	2,714,800
692	Đèn LED High bay D HB02L 430/150w	Bộ	2,887,500
693	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	Bộ	858,000
694	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 35w	Bộ	1,650,000
695	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 40w	Bộ	2,112,000
696	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	Bộ	2,552,000
697	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	Bộ	2,970,000
698	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	Bộ	3,850,000
699	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	Bộ	5,720,000
700	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468,600
701	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880,000
702	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	Bộ	6,600,000
703	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	Bộ	9,625,000
	VII: Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học		
704	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	Bộ	583,000
705	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	Bộ	924,000
706	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
707	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
708	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	715,000
709	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	583,000
710	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20wx1	Bộ	583,000
711	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
712	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
713	Bộ đèn LED CSBA 60/10w trắng LED SS	Bộ	291,500
714	Bộ đèn LED CSBA 120/18w trắng LED SS	Bộ	429,000
	VIII: Bóng đèn HQ-Compact		
715	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	17,600
716	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	17,600
717	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36,300
718	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47,300
719	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53,900
720	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	58,300
721	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	70,400
722	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	127,600
723	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143,000
724	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	135,300
725	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	157,300
726	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	161,700
727	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169,400
728	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174,900
729	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261,800
730	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265,100
731	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288,200
732	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291,500
733	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34,100
734	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38,500
735	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39,600

736	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72,600	
737	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91,300	
738	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	137,500	
739	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	169,400	
740	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198,000	
741	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220,000	
742	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222,200	
	IX: Máng đèn-bộ đèn			
743	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	121,000	
744	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	147,400	
745	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187,000	
746	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299,200	
747	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	Cái	968,000	
748	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	Cái	1,039,500	
749	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	Cái	1,049,400	
750	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	Cái	1,463,000	
751	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	968,000	
752	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	841,500	
753	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	946,000	
754	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,358,500	
755	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,732,500	
756	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	499,400	
757	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	657,800	
758	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	513,700	
759	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470,800	
760	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590,700	
761	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532,400	
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			
762	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	Bộ	111,000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm cần, trụ đèn.
763	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	Bộ	195,000	
764	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	Bộ	552,000	
765	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	Cái	69,000	
766	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	Cái	84,000	
767	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	Cái	87,000	
768	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	Bộ	77,000	
769	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	Bộ	102,000	
770	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	Bộ	115,000	
771	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	Cái	57,000	
772	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	Cái	81,000	
773	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	Bộ	92,000	
774	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	Bộ	123,000	
775	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	Bộ	380,000	
776	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	Bộ	6,241,000	
777	Đèn đường LEDSL11 30W	Cái	9,160,000	
778	Đèn đường LEDSL11 60W	Cái	10,079,000	
779	Đèn đường LEDSL11 90W	Cái	11,000,000	
780	Đèn đường LEDSL11 120W	Cái	12,446,000	
781	Đèn đường LEDSL11 150W	Cái	13,778,001	
782	Đèn đường LEDSL11 180W	Cái	18,635,000	
3	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
783	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2,400,000	

784	Trụ bát giác liên căn đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm.Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)		đ/trụ	2,780,000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
785	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm		đ/trụ	4,635,000	
786	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm		đ/trụ	1,600,000	
787	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)		đ/trụ	3,090,000	
788	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân		đ/trụ	3,820,000	
789	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm		đ/trụ	3,818,000	
790	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn kiểu đơn: thân cản tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm		đ/trụ	6,540,000	
791	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn kiểu STK gồm cản D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	5,560,000	
792	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đôi kiểu STK gồm cản D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	6,670,000	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
793	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000	Thị trường Huế
794	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	
795	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
796	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
797	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000	
798	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
799	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
800	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
801	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	
802	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000	
803	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	
804	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	
805	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000	
806	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	
807	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	
808	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000	
809	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	
810	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	
811	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000	
812	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	
813	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	
814	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	
815	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	
816	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	

817	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	
818	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	
819	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	
820	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	
821	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	
822	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	
823	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	
824	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	
825	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	
826	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	
827	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
828	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	
829	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
830	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
831	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
832	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
833	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
834	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
835	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	
836	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	
837	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	
838	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	
839	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	
840	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	
841	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	
842	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	
843	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	
844	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	
845	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	
846	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	
847	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	
848	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	
849	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	
850	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	
851	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	Thị trường Huế
852	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	
853	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	
854	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	

855	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	
856	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	
857	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	
858	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	
859	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	
860	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	
861	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	
862	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	
863	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	
864	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	
865	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	
866	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	
867	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	
868	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	
869	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
870	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	
871	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	
D	MẶT CHE, ĐÈ, TẮC TE, TẮNG PHÔ				
872	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
873	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	
874	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	
875	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	
876	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	
877	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	
878	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	
879	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	
880	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
881	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
882	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schmeider	A3001	đ/cái	17,000	
883	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	
884	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	
885	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3,700	
886	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	
887	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	
888	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	
889	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3</i>				
890	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		đ/m	1,793	
891	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		đ/m	2,981	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>				

892	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	3,421
893	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	4,818
894	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	6,170
895	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/m	8,800
896	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/m	14,267
<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>			
897	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m	7,095
898	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m	9,999
899	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m	36,410
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>			
900	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m	4,576
901	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	7,458
902	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	11,297
903	CV-6 (7/1,04) - 0,6/1kV	đ/m	16,610
904	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m	27,500
905	CV-16- 0,6/1kV	đ/m	41,800
906	CV-25- 0,6/1kV	đ/m	65,560
907	CV-35- 0,6/1kV	đ/m	90,750
908	CV-50- 0,6/1kV	đ/m	124,080
909	CV-240- 0,6/1kV	đ/m	623,810
910	CV-300- 0,6/1kV	đ/m	782,430
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
911	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	5,126
912	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m	6,611
913	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m	19,459
914	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m	69,960
915	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m	129,580
916	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m	253,110
917	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m	391,600
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
918	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	14,685
919	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m	31,240
920	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m	69,520
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
921	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19,393
922	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28,710
923	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59,950
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
924	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24,640
925	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36,520
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
926	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800
927	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310
928	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400
929	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
930	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270
931	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050
932	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440
933	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>			
934	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620
935	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850
936	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760
937	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350

938	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
939	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070
940	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210
941	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460
942	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480
943	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
944	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920
945	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710
946	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650
947	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
948	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390
949	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460
950	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300
951	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
952	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180
953	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870
954	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900
955	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
956	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830
957	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750
958	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470
959	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970
	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>		
960	C-10	đ/kg	284,350
961	C-50	đ/kg	287,100
	<i>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
962	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910
963	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370
964	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040
	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
965	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521
966	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930
967	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240
968	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
969	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370
970	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280
971	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480
	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>		
972	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510
973	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200
	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>		
974	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117
975	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057
976	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700

Công ty Cổ phần
Dây cáp điện Việt
Nam, giá bán tại
các đại lý trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

977	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920		
	Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015				
978	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84,480		
979	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82,940		
980	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86,130		
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
981	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43,450		
	Cầu dao:				
982	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36,410		
983	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46,530		
984	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74,580		
985	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	72,270		
	Ống luồn dây điện :				
986	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20,460		
987	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	26,070		
988	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	201,850		
989	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	228,910		
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
990	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	75,130		
991	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m	652,960		
F	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THẲNG VANLOCK				
992	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18,000	Thị trường Huế
993	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25,500	
994	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34,800	
995	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70,000	
996	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900	
997	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980	
998	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1,600	
999	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2,200	
1000	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380	
1001	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850	
1002	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000	
1003	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600	
1004	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900	
1005	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850	
1006	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750	
1007	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
1008	20x2.3mm		đ/m	11,700	
1009	20x2.8mm		đ/m	13,000	
1010	20x3.4mm		đ/m	14,450	
1011	25x2.8mm		đ/m	20,850	
1012	25x3.5mm		đ/m	24,000	
1013	25x4.2mm		đ/m	25,350	
1014	32x2.9mm		đ/m	27,050	
1015	32x4.4mm		đ/m	32,500	
1016	32x5.4mm		đ/m	37,300	
1017	40x3.7mm		đ/m	36,250	
1018	40x5.5mm		đ/m	44,000	
1019	40x6.7mm		đ/m	57,750	
1020	50x4.6mm		đ/m	53,150	
1021	50x6.9mm		đ/m	70,000	

1022	50x8.3mm		đ/m	89,750
1023	63x5.8mm		đ/m	84,500
1024	63x8.6mm		đ/m	110,000
1025	63x10.5mm		đ/m	141,500
1026	75x6.8mm		đ/m	117,500
1027	75x10.3mm		đ/m	150,000
1028	75x12.5mm		đ/m	196,000
1029	90x8.2mm		đ/m	171,500
1030	90x12.3mm		đ/m	210,000
1031	90x15.0mm		đ/m	293,000
1032	110x10.0mm		đ/m	274,500
1033	110x15.1mm		đ/m	320,000
1034	110x18.3mm		đ/m	412,500
1035	125x11.4mm		đ/m	340,000
1036	125x17.1mm		đ/m	415,000
1037	125x20.8mm		đ/m	555,000
1038	140x12.7mm		đ/m	419,500
1039	140x19.2mm		đ/m	505,000
1040	140x23.3mm		đ/m	705,000
1041	160x14.6mm		đ/m	572,500
1042	160x21.9mm		đ/m	700,000
1043	160x26.6mm		đ/m	937,500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
1044	21x1.6mm		đ/m	5,440
1045	21x2.0mm		đ/m	6,560
1046	21x3.0mm		đ/m	9,240
1047	27x2.0mm		đ/m	8,400
1048	27x3.0mm		đ/m	12,080
1049	34x2.0mm		đ/m	10,800
1050	34x3.0mm		đ/m	15,440
1051	42x1.6mm		đ/m	11,040
1052	42x2.1mm		đ/m	14,400
1053	42x3.0mm		đ/m	19,800
1054	49x1.5mm		đ/m	11,920
1055	49x2.0mm		đ/m	15,680
1056	49x3.0mm		đ/m	23,040
1057	60x1.5mm		đ/m	14,960
1058	60x2.0mm		đ/m	19,840
1059	60x2.3mm		đ/m	22,760
1060	60x3.0mm		đ/m	28,960
1061	76x1.8mm		đ/m	22,840
1062	76x2.2mm		đ/m	27,800
1063	76x2.5mm		đ/m	32,800
1064	76x3.0mm		đ/m	36,080
1065	90x2.0mm		đ/m	29,680
1066	90x2.6mm		đ/m	38,240
1067	90x3.0mm		đ/m	43,360
1068	90x3.5mm		đ/m	50,560
1069	110x2.2mm		đ/m	40,560
1070	110x2.7mm		đ/m	52,880
1071	110x3.0mm		đ/m	58,800
1072	114x2.0mm		đ/m	38,320
1073	114x2.6mm		đ/m	49,680

1074	114x3.0mm		đ/m	57,120	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1075	114x3.5mm		đ/m	63,600	
1076	114x5.0mm		đ/m	92,960	
1077	125x3.5mm		đ/m	76,400	
1078	125x4.0mm		đ/m	86,880	
1079	125x4.8mm		đ/m	103,600	
1080	125x6.0mm		đ/m	128,160	
1081	130x3.0mm		đ/m	68,320	
1082	130x4.0mm		đ/m	82,240	
1083	130x5.0mm		đ/m	103,280	
1084	140x3.5mm		đ/m	83,720	
1085	140x4.0mm		đ/m	97,520	
1086	140x5.0mm		đ/m	121,040	
1087	140x6.7mm		đ/m	161,120	
1088	168x3.5mm		đ/m	102,320	
1089	168x4.3mm		đ/m	119,520	
1090	168x5.0mm		đ/m	146,400	
1091	168x7.0mm		đ/m	192,400	
1092	200x4.0mm		đ/m	142,400	
1093	200x5.0mm		đ/m	175,040	
1094	200x9.6mm		đ/m	327,840	
1095	220x5.1mm		đ/m	184,960	
1096	220x6.5mm		đ/m	247,600	
1097	220x8.8mm		đ/m	331,600	
1098	250x6.2mm		đ/m	272,800	
1099	250x7.3mm		đ/m	320,000	
1100	315x6.2mm		đ/m	344,080	
1101	315x7.7mm		đ/m	411,200	
1102	315x9.2mm		đ/m	506,320	
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE				
1103	20x2.0mm		đ/m	6,350	
1104	20x2.3mm		đ/m	7,400	
1105	25x2.0mm		đ/m	8,000	
1106	25x2.3mm		đ/m	9,700	
1107	25x3.0mm		đ/m	11,700	
1108	32x2.0mm		đ/m	11,000	
1109	32x2.4mm		đ/m	13,000	
1110	32x3.0mm		đ/m	16,000	
1111	32x3.6mm		đ/m	19,500	
1112	40x2.4mm		đ/m	17,500	
1113	40x3.0mm		đ/m	21,000	
1114	40x3.7mm		đ/m	24,500	
1115	40x4.5mm		đ/m	106,300	
1116	50x3.0mm		đ/m	27,500	
1117	50x3.7mm		đ/m	32,000	
1118	50x4.6mm		đ/m	39,000	
1119	50x5.6mm		đ/m	46,000	
1120	63x3.0mm		đ/m	34,000	
1121	63x3.8mm		đ/m	40,300	
1122	63x4.7mm		đ/m	49,000	
1123	63x5.8mm		đ/m	58,200	
1124	63x7.1mm		đ/m	71,000	
1125	75x3.6mm		đ/m	46,000	

1126	75x4.5mm		đ/m	56,000	
1127	75x5.6mm		đ/m	68,000	
1128	75x6.8mm		đ/m	82,500	
1129	75x8.4mm		đ/m	100,000	
1130	90x4.3mm		đ/m	65,500	
1131	90x5.4mm		đ/m	80,000	
1132	90x6.7mm		đ/m	98,000	
1133	90x8.2mm		đ/m	119,000	
1134	90x10.1mm		đ/m	144,500	
1135	110x5.3mm		đ/m	98,500	
1136	110x6.6mm		đ/m	119,000	
1137	110x8.1mm		đ/m	146,000	
1138	110x10.0mm		đ/m	174,000	
1139	125x6.0mm		đ/m	127,000	
1140	125x7.4mm		đ/m	155,000	
1141	125x9.2mm		đ/m	190,000	
1142	125x11.4mm		đ/m	230,000	
1143	140x6.7mm		đ/m	159,000	
1144	140x8.3mm		đ/m	196,000	
1145	140x10.3mm		đ/m	235,000	
1146	140x12.7mm		đ/m	288,000	
1147	160x7.7mm		đ/m	208,000	
1148	160x9.5mm		đ/m	255,000	
1149	160x11.8mm		đ/m	310,000	
1150	160x14.6mm		đ/m	375,000	
4	BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ÔNG PVC				
1151	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1152	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200	
1153	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200	
1154	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500	
1155	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000	
1156	Co giảm 90-60		đ/cái	10,000	
1157	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300	
1158	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700	
1159	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400	
1160	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400	
1161	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500	
1162	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800	
1163	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800	
1164	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600	
1165	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000	
1166	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000	
1167	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200	
1168	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000	
1169	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800	
1170	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000	
1171	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000	
1172	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000	
1173	Bít 21		đ/cái	800	
1174	Bít 27		đ/cái	1,200	
1175	Bít 34		đ/cái	1,500	
1176	Bít 42		đ/cái	1,800	
1177	Bít 49		đ/cái	2,300	
1178	Bít 60		đ/cái	3,300	

1179	Bít 90		đ/cái	5,500	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế
1180	Bít 114		đ/cái	8,300	
5	BẢNG GIÁ VAN, VÒI- MINH HÒA				
1181	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800	
1182	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700	
1183	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400	
1184	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000	
1185	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500	
1186	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200	
1187	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100	
1188	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100	
1189	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600	
1190	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700	
1191	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400	
1192	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900	
1193	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500	
1194	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700	
1195	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900	
1196	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000	
1197	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200	
1198	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200	
1199	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700	
1200	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900	
1201	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600	
1202	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800	
1203	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200	
1204	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400	
1205	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100	
1206	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300	
1207	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500	
1208	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500	
1209	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700	
1210	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900	
1211	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500	
1212	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500	
1213	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600	
1214	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900	
1215	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400	
1216	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100	
1217	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600	
1218	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600	
1219	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000	
1220	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600	
1221	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300	
1222	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000	
1223	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000	
1224	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000	
1225	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000	
1226	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600	
1227	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800	
1228	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550	
1229	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000	
1230	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800	
1231	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500	
6	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			

1232	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1233	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1234		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1235	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1236	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	
1237	Vải địa kỹ thuật không dệt ART350 4mx100m	Tiêu chuẩn JIS L 1096	m2	196,800	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình tỉnh TT-Huế
1238	Vải địa kỹ thuật không dệt PP500, 4mx100m		m2	205,002	
XVII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1239	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775,000	
1240	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,110,000	
1241	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,384,000	
1242	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,444,000	
1243	Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm		đ/tấm	261,000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1244	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,296,000	
1245	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,854,000	
1246	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,312,000	
1247	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,413,000	
1248	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436,000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1249	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931,000	
1250	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993,000	
1251	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,295,000	
1252	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,384,000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
1253	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	191,000	
1254	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	204,000	
1255	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	261,000	
1256	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	278,000	
1257	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	340,000	
1258	Bản đệm 700x300x5mm		đ/hộp	65,000	
e	Mắt phản quang				
1259	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm		đ/cái	13,000	
1260	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		đ/cái	39,000	
1261	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		đ/cái	41,000	
1262	Mắt phản quang tròn D200		đ/cái	46,000	
f	Bu lông				
1263	Bu lông M16 x 36 đầu dù		đ/bộ	7,200	
1264	Bu lông M16 x 45 đầu dù		đ/bộ	16,500	
1265	Bu lông M20 x 180 đầu dù		đ/bộ	28,800	
1266	Bu lông M20 x 360 đầu dù		đ/bộ	33,600	
1267	Bu lông M20 x 380 đầu dù		đ/bộ	36,000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)				
1268	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)		đ/kg	40,000	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123				
1269	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		đ/kg	10,000	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
1270	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	496,000	
1271	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	768,000	

1272	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745,000	
1273	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1,204,000	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1274	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1,651,000	
1275	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2,066,000	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
1276	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118,000	
1277	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142,000	
1278	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182,000	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
1279	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5,693,000	Công ty TNHH MTV Xây dựng TMDV Trung Lê; ĐT: 0511.3732569; Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế. Biển báo bằng nhôm tấm dày 2,5mm + thanh nẹp biển báo bằng thép hộp KT 50x100x3,2 ly mạ kẽm nhúng nóng + thép tấm. Sơn phủ 1 lớp chống gỉ, 2 lớp màu xanh theo QCVN 41: 2016/BGTVT. Mặt biển báo dán màng phản quang 3M4000 theo TCVN 7887: 2008
1280	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7,068,000	
I	Biển báo các loại			
1281	Biển báo tam giác A=126cm	biển	3,300,000	
1282	Biển báo hình tam giác A =87,5cm	biển	2,840,000	
1283	Biển báo hình tròn D =87,5cm	biển	3,520,000	
1284	Biển báo hình tròn D =126cm	biển	4,956,000	
1285	Biển báo chữ nhật 0,675x1,35m (biển I.439)	biển	3,724,000	
1286	Biển báo chữ nhật 0,54x1,26m (biển S.501)	biển	2,680,776	
1287	Biển báo chữ nhật 1,08x1,08m (biển S.509)	biển	4,482,000	
1288	Biển báo chữ nhật 1,06x0,9m	biển	3,924,000	
1289	Biển báo chữ nhật 1,60x0,9 (biển 471bcd)	biển	5,782,000	
1290	Biển báo chữ nhật 2,4x2,0m (biển I.419)	biển	21,912,000	
1291	Biển báo chữ nhật 3200x2000 (biển I.414)	biển	28,450,000	
1292	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (1 biển 452 đặt trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1293	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (2 biển 451b trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1294	Biển báo chữ nhật 6240x3810 (biển 454 đặt trên cột tay vịn)	biển	97,671,000	
1295	Biển báo chữ nhật 1590x2050 (biển 457b)	biển	15,842,000	
1296	Biển báo chữ nhật 6130x4060 (1 biển 450b trên cột tay vịn)	biển	103,540,000	
1297	Biển báo chữ nhật 7860x1960 (biển 471)	biển	65,698,000	
1298	Biển báo chữ nhật 1.440x1.080	biển	7,540,488	
1299	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,6m (biển IE.460a)	biển	987,000	
1300	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,94m (biển IE.460b)	biển	1,450,000	
1301	Biển báo chữ nhật 8610x3860 (2 biển 466 đặt trên giá long môn)	biển	145,944,000	
1302	Biển báo chữ nhật 2,82x3,98m (biển IE.467A)	biển	47,220,984	
1303	Biển báo chữ nhật 4,1x1,96m (biển IE.473)	biển	34,661,840	
1304	Biển báo chữ nhật 2,56x3,01m (biển IE.474)	biển	31,360,000	
1305	Biển báo chữ nhật 2,96x2,06m (biển báo cấm)	biển	25,024,000	
II	Trụ đỡ biển báo			
1306	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D800 x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	593,000	
1307	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D900x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	620,000	
1308	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 5.58x3.88 biển 452, biển 451b	cột	165,254,000	
1309	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 6.13x4,06	cột	169,973,900	
1310	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123loại 6,243x3,81	cột	168,175,000	
1311	Giá long môn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 L=17.5m	cột	387,452,000	
III	Hệ lan mềm			
1312	Tấm sóng giữa 2320x310x3mm (S540) theo QC41/2016	tấm	940,000	

1313	Bản đệm 300x70x5mm mã kẽm nhúng nóng (SS400)	cái	65,000		
1314	Cột D110x4,5mm cao 2,05 m (SS400) theo QC41/2016	cột	985,000		
1315	Mũ chụp cột D150x1,6mm (SS400) theo QC41/2016	cái	32,000		
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1316	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1317	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,400	
1318	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,400	
1319	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450	
1320	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
1321	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850	
1322	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550	
1323	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10,000	
1324	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30,000	
1325	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40,000	
1326	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,350	
1327	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3,500	
1328	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2,500	
1329	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	3,850	
1330	Sạn lộn	Trên phương tiện	đ/m3	180,000	HTX Niềm tin Trường Sơn, xã Hồng Quảng
1331	Cát xây, đúc		đ/m3	250,000	
1332	Cấp phối sỏi		đ/m3	40,000	
1333	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1334	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1335	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	3,210,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1343	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	Trên địa bàn huyện Nam Đông
1344	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1345	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1346	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1347	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1348	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1349	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1350	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1351	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1344	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	250,000	Trên địa bàn huyện
1345	Cát đúc		đ/m3	220,000	
1346	Cát tô		đ/m3	280,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1361	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1362	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1363	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1364	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1365	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1366	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1367	Cát xây		đ/m3	260,000	Giá trung bình tại bãi An Lỗ, giá trên phương tiện.
1368	Cát tô		đ/m3	300,000	
1369	Cát đúc		đ/m3	300,000	
1370	Sạn Ngang		đ/m3	350,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1371	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1372	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1373	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1374	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	

(Ban hành tháng 3 năm 2019)

1375	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	308,000	Giá bình quân trên địa bàn thị xã
1376	Cát tô		đ/m3	297,000	
1377	Cát đúc		đ/m3	341,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1378	Cát xây, tô		đ/m3	220,000	Giá trung bình trên địa bàn, giá trên phương tiện.
1379	Cát đúc		đ/m3	280,000	
1380	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1381	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
1382	Gạch tuy nèn đặc 6x9,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	1,950	Tại huyện Phú Vang
1383	Gạch tuy nèn 6 lỗ 9,5x13,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	2,550	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1384	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	Giá trung bình trên địa bàn, giá trên phương tiện.
1385	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	260,000	
1386	Cát đúc		đ/m3	260,000	
1387	Sạn ngang		đ/m3	300,000	
1388	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	
1389	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1390	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	330,000	
1391	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	440,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1392	Cát xây	Trên phương tiện tại phường Hương Vân	đ/m3	280,000	Trên địa bàn thị xã Hương Trà
1393	Cát tô		đ/m3	300,000	
1394	Cát đúc		đ/m3	280,000	
1395	Cát xây	Trên phương tiện tại thôn Thanh Phước, xã Hương Phong	đ/m3	330,000	
1396	Cát tô		đ/m3	320,000	
1397	Cát đúc		đ/m3	370,000	
1398	Gạch tuy nèn đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1399	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1400	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1401	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1402	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	